TRƯỜNG TIỂU HỌC ..... *Thứ ..... ngày ..... tháng ..... năm 20.....*

Họ và tên: .....

Lớp: 5 .....

PHIẾU ÔN TẬP HỌC KÌ I
MÔN TOÁN – KHỐI 5
PHIẾU SỐ 31

Thời gian làm bài: 40 phút

PHẦN 1. TRẮC NGHIỆM *(Khoanh vào chữ cái đặt trước câu trả lời đúng)*

Câu 1. Làm tròn số 102,609 đến hàng phần trăm ta được:

A. 102,63 **B.** 102,609 **C.** 102,61 **D.** 102,6

Câu 2. Hỗn số 74 408/1000 viết dưới dạng số thập phân là:

A. 740,408 **B.** 0,482 **C.** 74,0408 **D.** 74,408

Câu 3. Kết quả của phép tính 1/5 × 2/3 (viết dưới dạng phân số tối giản) là:

A. 3/10 **B.** 2/15 **C.** 4/15 **D.** 2/8

Câu 4. 11,6 × 10 = …….

A. 1160 **B.** 0,116 **C.** 116 **D.** 1,16

Câu 5. 3 m 17 cm = ……. m

A. 3,17 **B.** 4,7 **C.** 3,017 **D.** 30,17

Câu 6. Hình tam giác có độ dài đáy 11 cm, chiều cao 6 cm. Diện tích hình tam giác là:

A. 34 cm² **B.** 33 cm² **C.** 17 cm² **D.** 66 cm²

PHẦN 2. TỰ LUẬN *(Học sinh trình bày lời giải)*

Bài 1. Đúng ghi Đ, sai ghi S:

a) 0,5 = 0,50	
b) Đường kính của hình tròn gấp 2 lần bán kính	
c) 1 km² = 100 ha	
d) Số 7,08 lớn hơn số 7,1	

Bài 2. Tính bằng cách thuận tiện:

a) 2,5 × 2,58 × 4 = …….

b) 12,14 × 2,8 + 12,14 × 7,2 = …….

c) 24,9 + 47,5 + 3,1 + 2,5 = …….

Bài 3. Tìm x:

a) x + 16,04 = 25,14; x = …….

b) x × 1,5 = 13,8; x = …….

c) 31,9 − x = 15,96; x = …….

Bài 4. Viết số thập phân (hoặc số) thích hợp vào chỗ chấm:

a) 1 m 9 cm = …… m

b) 2 kg 60 g = …… kg

c) 8 ha = …… m^2

d) 7000 m^2 = …… ha

Bài 5. Viết số thích hợp vào chỗ chấm (lấy $\pi = 3,14$):

a) Chu vi hình tròn bán kính 5 cm: …… cm

b) Diện tích hình tròn bán kính 5 cm: …… cm^2

c) Chu vi hình tròn đường kính 38 dm: …… dm

Bài 6. Ngày thứ nhất cửa hàng bán được 35,6 kg gạo, ngày thứ hai bán ít hơn ngày thứ nhất 2,4 kg, ngày thứ ba bán được 23,21 kg. Hỏi trung bình mỗi ngày cửa hàng bán được bao nhiêu ki-lô-gam gạo?

a) Ngày thứ hai bán được: …… kg

b) Cả ba ngày bán được: …… kg

c) Trung bình mỗi ngày bán được: …… kg

HẾT

ĐÁP ÁN VÀ HƯỚNG DẪN CHẤM

Phiếu ôn tập học kì I Toán lớp 5 · Phiếu số 31

Phần 1. Trắc nghiệm

Câu	1	2	3	4	5	6
Đáp án	C	D	B	C	A	B

Phần 2. Tự luận

Bài 1.

a) Đ; b) Đ; c) Đ; d) S

Bài 2.

a) $(2,5 \times 4) \times 2,58 = 10 \times 2,58 = 25,8$

b) $12,14 \times (2,8 + 7,2) = 12,14 \times 10 = 121,4$

c) $(24,9 + 3,1) + (47,5 + 2,5) = 28 + 50 = 78$

Bài 3.

a) $x = 25,14 - 16,04 = 9,1$

b) $x = 13,8 : 1,5 = 9,2$

c) $x = 31,9 - 15,96 = 15,94$

Bài 4.

a) 1,09

b) 2,06

c) 80 000

d) 0,7

Bài 5.

a) $5 \times 2 \times 3,14 = 31,4$

b) $5 \times 5 \times 3,14 = 78,5$

c) $38 \times 3,14 = 119,32$

Bài 6.

Ngày thứ hai: $35,6 - 2,4 = 33,2$ (kg)

Cả ba ngày: $35,6 + 33,2 + 23,21 = 92,01$ (kg)

Trung bình: $92,01 : 3 = 30,67$ (kg)